

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2023/DS-ST

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Nga

2. Ông Rcom Blan

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2023/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: Số N, tổ H, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 và ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị H có quen biết nhau, ông K và bà H có cơ sở chăn nuôi heo, còn bà H1 bán thức ăn gia súc cho ông K và bà H. Bà H1 có bán thức ăn gia súc cho ông K và bà H nhiều lần trong thời gian từ ngày 17/01/2019 đến ngày 27/6/2019. Ngày 27/6/2019 hai bên thống nhất lại công nợ, ông K và bà H có viết tay xác nhận còn nợ bà H1 tổng số tiền là 306.716.000 đồng.

Sau đó ông K và bà H có trả nợ cho bà H1 thành 03 lần với tổng số tiền đã trả là 70.000.000 đồng. Cụ thể, ngày 27/8/2019 trả 30.000.000 đồng, ngày 15/11/2019 trả 20.000.000 đồng và ngày 06/9/2020 trả 20.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 236.716.000 đồng. Bà H1 có tiến hành đòi nợ nhiều lần nhưng ông K và bà H lấy lý do chưa bán được đất nên không trả. Do vậy, bà H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K và bà H phải trả cho bà H1 số tiền nợ 236.716.000 đồng, không yêu cầu về tiền lãi.

Bà H1 không đồng ý với ý kiến của ông K và bà H cho rằng khi bán cám thì một bao cám có chiết khấu 20.000 đồng/bao, vì khi bán thì mỗi bao cám bà H1 chỉ lời được

2.000 đồng/bao. Việc giao cám cho ông K, bà H và thu tiền là do con của bà H1 tên là Nguyễn Công T cùng nhân viên là anh K đi làm, nay anh K đã không còn làm cho bà H1 nữa. Việc mua bán có ký sổ, ghi rõ số lượng cám và tiền nợ đang hoàng nên việc ông K và bà H cho rằng phải có hợp đồng mua bán, phải trừ tiền chiết khấu là vô lý nên bà H1 không chấp nhận. Riêng việc ông K và bà H cho rằng trong năm 2022 đã trả thêm cho bà H1 số tiền 10.000.000 đồng, họ không có chứng cứ nào để chứng minh nhưng bà H1 thấy để nhanh chóng giải quyết vụ án nên đồng ý công nhận, tại phiên tòa chỉ yêu cầu ông K và bà H phải trả cho bà H1 số tiền nợ 226.716.000 đồng.

2. Bị đơn Bùi Văn K và Nguyễn Thị H trình bày: Ông K và bà H không trực tiếp mua bán cám với bà H1, họ mua cám thông qua người nhân viên tên là K, khi mua cám thì người nhân viên này nói bán cám của Công ty sẽ chở đến nơi, mỗi bao sẽ được chiết khấu 20.000 đồng nên họ đồng ý mua cám và khi hết cám sẽ điện thoại lấy, đến khi bán heo sẽ trả, sau đó cứ thế thực hiện việc lấy cám trước và trả tiền sau. Do chăn nuôi heo thua lỗ, đắt thì thế chấp ngân hàng, không có tiền trả nợ. Năm 2021, ông K và bà H có nói bà H1 kiếm người bán đất nhưng bán không được để trả nợ cho bà H1. Chữ ký xác nhận trong các chứng cứ do bà H1 cung cấp là đúng do bà H ký, số tiền 236.716.000 đồng mà bà H ký xác nhận còn nợ của bà H1 là đúng, ông K và bà H đồng ý nhưng bà H1 phải tính toán chiết khấu lại 20.000 đồng/bao thì mới ra số tiền còn lại mà ông K và bà H còn nợ và trong số tiền này thì năm 2022 ông K và bà H có trả cho bà H1 thêm là 10.000.000 đồng nên chỉ còn nợ là 223.716.000 đồng. Vì vậy phải tính là số tiền nợ trừ đi số tiền chiết khấu 20.000 đồng/bao sẽ ra số tiền ông K và bà H còn nợ bà H1. Ông K và bà H đề nghị bà H1 đưa hợp đồng mua bán ra để giải quyết.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ: 04 Văn bản viết tay do bà Nguyễn Thị H1 cung cấp; Tòa án không thu thập tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2] Về việc giao kết, thực hiện hợp đồng mua bán tài sản: Giao dịch mua bán cám là thức ăn chăn nuôi giữa bà H1 với ông K và bà H được giao dịch bằng hợp đồng thông qua sự thỏa thuận của các bên và được thể hiện bằng văn bản ghi nhận việc giao nhận, ký xác nhận việc mua bán, xác nhận nợ do bà H1 đã cung cấp là chứng cứ chứng minh cho giao dịch này hiệu lực theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự. Các bên tham gia giao dịch mua bán phải có trách nhiệm thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, bên mua là người đã ký nhận việc mua tài sản, nợ tiền của bên bán nên phải có nghĩa vụ trả tiền. Ông K và bà H xác nhận còn nợ tiền mua cám của bà H1 là 223.716.000 đồng nhưng bà H1 phải trừ đi số

tiền chiết khấu 20.000 đồng/bao sẽ ra số tiền ông K và bà H còn nợ bà H1. Hội đồng xét xử thấy rằng, nguyên tắc mua bán và ký các văn bản xác nhận nợ là sau khi bên mua đối chiếu số lượng hàng hóa mình đã nhận, các khoản được chiết khấu (nếu có) thì mới ký xác nhận số tiền nợ. Tại 04 văn bản là chứng cứ do bà H1 cung cấp đã thể hiện rõ số lượng hàng hóa, giá và tiền, không thể hiện nội dung nào về việc có chiết khấu và có đủ chữ ký của ông K, bà H xác nhận việc mua bán này. Đồng thời, khi thực hiện việc trả nợ vào các ngày 27/6/2019, ngày 15/11/2019 và ngày 06/9/2020 thì ông K và bà H đều không có ý kiến gì về số tiền nợ hay tiền chiết khấu nên có đủ căn cứ khẳng định ông K và bà H còn nợ tiền mua cám của bà H1 là 223.716.000 đồng và phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H1 theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về tiền lãi: Bà H1 có quyền yêu cầu ông K và bà H phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả nhưng bà H1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 288, Điều 430, Điều 431, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

Buộc ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H1 toàn bộ số tiền nợ là 226.716.000 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.335.800 đồng (mười một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm đồng); Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.917.900 đồng (năm triệu chín trăm mười bảy nghìn chín trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008935 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính